

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi gồm có 5 trang)

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

MÃ ĐỀ THI: 107

Câu số 1: Một người có 4 cái quần, 6 cái áo, 3 chiếc cà vạt. Để chọn mỗi thứ một món thì có bao nhiêu cách chọn bộ "quần-áo-cà vạt" khác nhau?

- A. 13. B. 72. C. 30. D. 13.

Câu số 2: Các nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^x (e^{3x} + e^x + 1)$ là:

- A. $F(x) = e^{4x} + e^{2x} + e^x + C$. B. $F(x) = e^x \left(\frac{1}{3}e^{3x} + e^x + x \right) + C$.
C. $F(x) = \frac{1}{4}e^{4x} + \frac{1}{2}e^{2x} + x + C$. D. $F(x) = \frac{1}{4}e^{4x} + \frac{1}{2}e^{2x} + e^x + C$.

Câu số 3: Cho số phức $z = -\frac{1}{2} + \frac{\sqrt{3}}{2}i$. Số phức $(\bar{z})^2$ bằng:

- A. $1 + \sqrt{3}i$. B. $\sqrt{3} - i$. C. $-\frac{1}{2} + \frac{\sqrt{3}}{2}i$. D. $-\frac{1}{2} - \frac{\sqrt{3}}{2}i$.

Câu số 4: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m sao cho hàm số $y = \frac{x^2 - (m+1)x + 2m - 1}{x - m}$ tăng trên từng khoảng xác định của nó?

- A. $m \geq 1$. B. $m > 1$. C. $m < 1$. D. $m \leq 1$.

Câu số 5: Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$. Cho $A(a; 0; 0)$, $B(0; b; 0)$, $C(0; 0; c)$, ($abc \neq 0$). Khi đó phương trình mặt phẳng (ABC) là:

- A. $\frac{x}{b} + \frac{y}{a} + \frac{z}{c} = 1$. B. $\frac{x}{a} + \frac{y}{b} + \frac{z}{c} = 1$.
C. $\frac{x}{a} + \frac{y}{c} + \frac{z}{b} = 1$. D. $\frac{x}{c} + \frac{y}{b} + \frac{z}{a} = 1$.

Câu số 6: Một hình nón có bán kính mặt đáy bằng 3 cm , độ dài đường sinh bằng 5 cm . Tính thể tích V của khối nón được giới hạn bởi hình nón.

- A. $V = 16\pi\text{ cm}^3$. B. $V = 12\pi\text{ cm}^3$. C. $V = 75\pi\text{ cm}^3$. D. $V = 45\pi\text{ cm}^3$.

Câu số 7: Tính đạo hàm của hàm số $y = \log_5(x^2 + x + 1)$.

- A. $y' = \frac{2x+1}{x^2+x+1}$. B. $y' = \frac{1}{(x^2+x+1)\ln 5}$.
C. $y' = (2x+1)\ln 5$. D. $y' = \frac{2x+1}{(x^2+x+1)\ln 5}$.

Câu số 8: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, Phương trình nào dưới đây là phương trình của mặt cầu có tâm $I(-1; 3; 2)$ và tiếp xúc với mặt phẳng $(P): 2x + 2y + z + 3 = 0$.

- A. $(x+1)^2 + (y-3)^2 + (z-2)^2 = 4$. B. $(x+1)^2 + (y-3)^2 + (z-2)^2 = 1$.
C. $(x+1)^2 + (y-3)^2 + (z-2)^2 = 9$. D. $(x+5)^2 + (y+1)^2 + z^2 = 9$.

Câu số 9: Cho lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$. Gọi D là trung điểm AC . Tính tỉ số k của thể tích khối tứ diện $B'BAD$ và thể tích khối lăng trụ đã cho.

- A. $k = \frac{1}{12}$. B. $k = \frac{1}{4}$. C. $k = \frac{1}{3}$. D. $k = \frac{1}{6}$.

Câu số 10: Cho cấp số cộng (u_n) có $u_1 = \frac{1}{4}$ và $d = -\frac{1}{4}$. Gọi S_5 là tổng 5 số hạng đầu tiên của cấp số cộng đã cho. Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $S_5 = -\frac{5}{4}$. B. $S_5 = \frac{5}{4}$. C. $S_5 = -\frac{4}{5}$. D. $S_5 = \frac{4}{5}$.

Câu số 11: Hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - 2x^2 + 2m$ ($m \in \mathbb{R}$) đồng biến trên khoảng:

A. $(-\infty; 0)$ và $(4; +\infty)$.

B. $(-\infty; 0)$.

C. $(2; +\infty)$.

D. $(-\infty; 0)$ và $(0; 4)$.

Câu số 12: Một khối cầu có thể tích bằng $\frac{32\pi}{3}$. Bán kính R của khối cầu đó là

A. $R = 2$.

B. $R = 32$.

C. $R = \frac{2\sqrt{2}}{3}$.

D. $R = 4$.

Câu số 13: Phương trình $\log_2 x + \log_2(x - 1) = 1$ có tập nghiệm là:

A. $\{1\}$.

B. $\{-1; 3\}$.

C. $\{1; 3\}$.

D. $\{2\}$.

Câu số 14: Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Trong không gian hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau.

B. Trong không gian hai mặt phẳng cùng vuông góc với một đường thẳng thì song song với nhau.

C. Trong không gian hai đường thẳng vuông góc với nhau có thể cắt nhau hoặc chéo nhau.

D. Trong không gian hai đường thẳng không có điểm chung thì song song với nhau.

Câu số 15: Hai anh em An và Bình cùng vay tiền ở ngân hàng với lãi suất 0,65% tháng với tổng số tiền vay là 500 triệu đồng. Giả sử mỗi tháng hai người đều trả ngân hàng một số tiền như nhau để trừ vào tiền gốc và lãi. Để trả hết tiền gốc và lãi cho ngân hàng thì An cần 6 tháng và Bình cần 9 tháng. Hỏi tổng số tiền mà hai anh em An và Bình phải trả ở tháng thứ nhất cho ngân hàng là bao nhiêu? (là tròn đến hàng đơn vị).

A. 45.689.569 đồng.

B. 45.586.000 đồng.

C. 68.586.308 đồng.

D. 68.586.309 đồng.

Câu số 16: Bảng biến thiên sau là bảng biến thiên của hàm số nào sau đây?

x	$-\infty$		0		2		$+\infty$
y'		-	0	+	0	-	
y	$+\infty$						

$\swarrow$ -2 $\searrow$ 2 $\swarrow$ $-\infty$

A. $y = -x^3 - 3x - 2$.

B. $y = -x^3 + 3x^2 - 1$.

C. $y = x^3 - 3x^2 - 1$.

D. $y = -x^3 + 3x^2 - 2$.

Câu số 17: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, mặt phẳng đi qua điểm $G(1; 1; 1)$ và vuông góc với đường thẳng OG có phương trình là:

A. $x + y + z - 3 = 0$.

B. $x - y + z = 0$.

C. $x + y + z = 0$.

D. $x + y - z - 3 = 0$.

Câu số 18: Tích phân $I = \int_{\frac{\pi}{4}}^{\frac{\pi}{2}} \frac{2x + \cos x}{x^2 + \sin x} dx$ có giá trị là:

A. $I = \ln\left(\frac{\pi^2}{4} + 1\right) + \ln\left(\frac{\pi^2}{16} + \frac{\sqrt{2}}{2}\right)$

B. $I = \ln\left(\frac{\pi^2}{4} - 1\right) - \ln\left(\frac{\pi^2}{16} + \frac{\sqrt{2}}{2}\right)$

C. $I = \ln\left(\frac{\pi^2}{4} + 1\right) - \ln\left(\frac{\pi^2}{16} + \frac{\sqrt{2}}{2}\right)$

D. $I = \ln\left(\frac{\pi^2}{4} - 1\right) + \ln\left(\frac{\pi^2}{16} + \frac{\sqrt{2}}{2}\right)$

Câu số 19: Nếu hàm số $y = f(x)$ đồng biến trên khoảng $(0; 2)$ thì hàm số $y = f(2x)$ đồng biến trên khoảng nào?

A. $(-2; 0)$.

B. $(0; 2)$.

C. $(0; 4)$.

D. $(0; 1)$.

Câu số 20: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $A(1; 2; 3)$ và hai mặt phẳng $(P): 2x + 3y = 0$; $(Q): 3x + 4y = 0$. Đường thẳng qua A song song với hai mặt phẳng $(P); (Q)$ có phương trình tham số là:

A. $\begin{cases} x = 1 \\ y = 1 \\ z = 3 \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = t \\ y = 2 \\ z = 3 + t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 1 \\ y = 2 \\ z = 3 + t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 2 + t \\ z = 3 + t \end{cases}$

Câu số 21: Phần thực của số phức z thỏa mãn $(1 + i)^2(2 - i)z = 8 + i + (1 + 2i)z$ là

A. -6 .

B. -3 .

C. -1 .

D. 2 .

Câu số 22: Gọi I là giao điểm của hai đường tiệm cận của đồ thị hàm số $y = \frac{2x-3}{x+1}$. Khi đó, điểm I nằm trên đường thẳng có phương trình:

- A. $x + y + 4 = 0$. B. $2x - y + 2 = 0$
C. $x - y + 4 = 0$. D. $2x - y + 4 = 0$.

Câu số 23: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, khoảng cách từ điểm $M(-2; -4; 3)$ đến mặt phẳng $(P): 2x - y + 2z - 3 = 0$ là:

- A. 3. B. 1. C. 2. D. 11.

Câu số 24: Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$. Viết phương trình tổng quát của mặt phẳng (P) qua $M(2, -3, 1)$ và vuông góc với đường thẳng (D) qua hai điểm $A(3, -4, 5); B(-1, 2, 6)$.

- A. $4x - 6y - z - 25 = 0$. B. $4x - 6y - z + 11 = 0$.
C. $4x + 6y - z + 25 = 0$. D. $4x + 6y - z + 11 = 0$.

Câu số 25: Cho hai mặt phẳng (α) và (β) song song với nhau. Với M là một điểm bất kỳ, ta gọi M_1 là ảnh của M qua phép đối xứng $\mathcal{D}(\alpha)$ và M_2 là ảnh của M_1 qua phép đối xứng $\mathcal{D}(\beta)$. Phép biến hình $f = \mathcal{D}(\alpha) \cdot \mathcal{D}(\beta)$. Biến điểm M thành M_2 là:

- A. Phép tịnh tiến. B. Phép đồng nhất.
C. Phép đối xứng qua mặt phẳng α . D. Phép đối xứng qua mặt phẳng β .

Câu số 26: Cho hai số thực x, y thỏa mãn $x \geq 0, y \geq 1; x + y = 3$. Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P = x^3 + 2y^2 + 3x^2 + 4xy - 5x$ lần lượt bằng:

- A. 20 và 18. B. 15 và 13. C. 20 và 15. D. 18 và 15.

Câu số 27: Tính đạo hàm của hàm số $y = 2^x$.

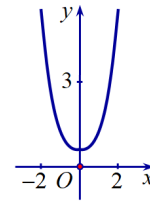
- A. $y' = x \cdot 2^{x-1}$. B. $y' = 2^x$. C. $y' = 2^x \ln 2$. D. $y' = \frac{2^x}{\ln 2}$.

Câu số 28: Biết $a = \log_7 12, b = \log_{12} 24$. Khi đó giá trị của $\log_{54} 168$ được tính theo a là:

- A. $\frac{ab+1}{a(8-5b)}$. B. $\frac{ab+1-a}{a(8-5b)}$. C. $\frac{a(8-5b)}{1+ab-a}$. D. $\frac{a(8-5b)}{1+ab}$.

Câu số 29: Hình vẽ sau là đồ thị của hàm nào dưới đây?

- A. $y = x^2 + 1$.
B. $y = |x^3| + 1$.
C. $y = x^2 + 2|x| + 1$.
D. $y = x^4 + 2x^2 + 1$.



Câu số 30: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho đường thẳng (Δ) đi qua điểm $M(0; 1; 1)$, vuông góc với đường thẳng $(d_1): \begin{cases} x = t \\ y = 1 - t \\ z = -1 \end{cases}$ và cắt đường thẳng $(d_2): \frac{x}{2} = \frac{y-1}{1} = \frac{z}{1}$. Phương trình của (Δ) là:

- A. $\begin{cases} x = 0 \\ y = 1 \\ z = 1 - t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = -4 \\ y = 3 \\ z = 1 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 0 \\ y = 1 + t \\ z = 1 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 0 \\ y = 1 \\ z = 2 - t \end{cases}$

Câu số 31: Một tổ có 9 nam và 3 nữ. Có bao nhiêu cách chọn 4 học sinh thi văn nghệ trong đó có ít nhất một nữ?

- A. $C_{12}^4 - C_9^4$. B. C_{12}^4 . C. $C_9^3 C_3^1$. D. C_9^4 .

Câu số 32: Một nguyên hàm của $f(x) = \frac{x}{\cos^2 x}$ là:

- A. $x \tan x - \ln |\cos x|$ B. $x \tan x - \ln |\sin x|$
C. $x \tan x + \ln (\cos x)$ D. $x \tan x + \ln |\cos x|$

Câu số 33: Biết $\int_3^5 \frac{x^2+x+1}{x+1} dx = a + \ln \frac{b}{2}$ với a, b là các số nguyên. Tính $S = b^2 - a$.

- A. $S = 2$. B. $S = -5$. C. $S = -1$. D. $S = 1$.

Câu số 34: Cho số phức z thỏa $(2+i)z - 4(\bar{z} - i) = -8 + 19i$. Môđun của z bằng

A. 13.

B. 5.

C. $\sqrt{5}$.D. $\sqrt{13}$.

Câu số 35: Căn bậc 2016 của -2016 là

A. Không có.

B. $-\sqrt[2016]{2016}$.C. $\sqrt[2016]{-2016}$.D. $\sqrt[2016]{2016}$.

Câu số 36: Cho hàm số $y = -\frac{1}{3}x^3 + 4x^2 - 5x - 17$. Gọi hoành độ 2 điểm cực trị của đồ thị hàm số là x_1, x_2 . Khi đó, tích số x_1x_2 có giá trị là:

A. -5 .

B. 5.

C. -4 .

D. 4.

Câu số 37: Nghiệm bé nhất của phương trình $\log_2^3 x - 2\log_2^2 x = \log_2 x - 2$ là:

A. $x = \frac{1}{2}$.B. $x = 4$.C. $x = 2$.D. $x = \frac{1}{4}$.

Câu số 38: Bác An đem gửi tổng số tiền 320 triệu đồng ở hai loại kỳ hạn khác nhau. Bác gửi 140 triệu đồng theo kỳ hạn ba tháng với lãi suất 2,1% một quý. Số tiền còn lại bác An gửi theo kỳ hạn một tháng với lãi suất 0,73% một tháng. Biết rằng nếu không rút tiền ra khỏi ngân hàng thì cứ sau mỗi kỳ hạn số tiền lãi sẽ được nhập vào gốc để tính lãi cho kỳ hạn tiếp theo. Sau 15 tháng kể từ ngày gửi bác An đi rút tiền. Tính gần đúng đến hàng đơn vị tổng số tiền lãi thu được của bác An.

A. 36080255 đồng.

B. 36080251 đồng.

C. 36080254 đồng.

D. 36080253 đồng.

Câu số 39: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m sao cho bất phương trình

$$\sqrt{(1+2x)(3-x)} > m + 2x^2 - 5x - 3 \text{ nghiệm đúng với mọi } x \in \left[-\frac{1}{2}; 3\right]?$$

A. $m > 1$.B. $m > 0$.C. $m < 1$.D. $m < 0$.

Câu số 40: Biết rằng $F(x)$ là một nguyên hàm trên $\mathbb{R}$ của hàm số $f(x) = \frac{2017x}{(x^2+1)^{2018}}$ thỏa mãn $F(1) = 0$. Tìm giá trị nhỏ nhất m của $F(x)$.

A. $m = -\frac{1}{2}$.B. $m = \frac{1+2^{2017}}{2^{2018}}$.C. $m = \frac{1-2^{2017}}{2^{2018}}$.D. $m = \frac{1}{2}$.

Câu số 41: Cho hình nón có bán kính đáy là $5a$, độ dài đường sinh là $13a$. Thể tích khối cầu nội tiếp hình nón bằng:

A. $\frac{40\pi a^3}{9}$.B. $\frac{4000\pi a^3}{27}$.C. $\frac{400\pi a^3}{27}$.D. $\frac{4000\pi a^3}{81}$.

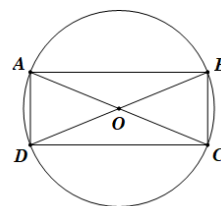
Câu số 42: Nếu $\log 4 = a$ thì $\log 4000$ bằng:

A. $4 + a$.B. $3 + 2a$.C. $4 + 2a$.D. $3 + a$.

Câu số 43: Cho lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh a . Mặt phẳng $(AB'C')$ tạo với mặt đáy góc 60° . Tính theo a thể tích lăng trụ $ABC.A'B'C'$.

A. $V = \frac{3a^3\sqrt{3}}{8}$.B. $V = \frac{3a^3\sqrt{3}}{4}$.C. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{8}$.D. $V = \frac{a^3\sqrt{3}}{2}$.

Câu số 44: Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích 961m^2 , người ta muốn mở rộng thêm 4 phần đất sao cho tạo thành hình tròn ngoại tiếp mảnh vườn. Biết tâm hình tròn trùng với tâm của hình chữ nhật (xem hình minh họa). Tính diện tích nhỏ nhất $S_{\min}$ của 4 phần đất được mở rộng.

A. $S_{\min} = 1922\pi - 961 (\text{m}^2)$.B. $S_{\min} = 480,5\pi - 961 (\text{m}^2)$.C. $S_{\min} = 1892\pi - 946 (\text{m}^2)$.D. $S_{\min} = 961\pi - 961 (\text{m}^2)$.

Câu số 45: Thể tích khối tròn xoay do hình phẳng giới hạn bởi các đường $x + y - 2 = 0$; $y = \sqrt{x}$; $y = 0$ quay quanh trục Ox bằng

A. $\frac{5\pi}{6}$ B. $\frac{2\pi}{3}$ C. $\frac{6\pi}{5}$ D. $\frac{5}{6}$

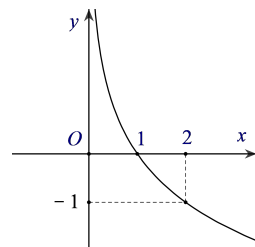
Câu số 46: Đường cong trong hình bên là đồ thị của một hàm số trong bốn hàm số được liệt kê ở bốn phương án A, B, C, D dưới đây. Hỏi hàm số đó là hàm số nào?

A. $y = -\frac{1}{3}x - \frac{1}{3}$.

B. $y = \log_2 x$.

C. $y = \log_{0,5} x$.

D. $y = -3x + 1$.



Câu số 47: Số nghiệm dương của phương trình: $x^3 + ax + 2 = 0$, với $a = \int_0^1 2x dx$, a và b là các số hữu tỉ là:

A. 3

B. 2

C. 1

D. 0

Câu số 48: Cho tam giác đều ABC cạnh a . Người ta dựng một hình chữ nhật $MNPQ$ có cạnh MN nằm trên BC , hai đỉnh P và Q theo thứ tự nằm trên hai cạnh AC và AB của tam giác. Xác định giá trị lớn nhất của diện tích hình chữ nhật đó?

A. $\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$.

B. $\frac{a^2\sqrt{3}}{2}$.

C. $\frac{a^2\sqrt{3}}{8}$.

D. a^2 .

Câu số 49: Cho hàm số $y = x^3 - (m+1)x^2 - (2m^2 - 3m + 2)x + 2m(2m-1)$. Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m để hàm số đã cho đồng biến trên $[2; +\infty)$.

A. $m > -2$.

B. $-2 \leq m \leq \frac{3}{2}$.

C. $m < \frac{3}{2}$.

D. $m < 5$.

Câu số 50: Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - 2mx^2 + (m-1)x + 2m^2 + 1$ (m là tham số). Xác định khoảng cách lớn nhất từ gốc tọa độ $O(0;0)$ đến đường thẳng đi qua hai điểm cực trị của đồ thị hàm số trên.

A. $\sqrt{3}$

B. $\frac{2}{9}$

C. $2\sqrt{3}$

D. $\frac{\sqrt{10}}{3}$

----- HẾT -----

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Hội đồng thi:

2. Điểm thi/lớp:

3. Phòng thi:

4. Họ và tên thí sinh:

.....

5. Ngày sinh: / /

6. Chữ ký của thí sinh:

7. Môn thi:

8. Ngày thi: / /

9. Số báo danh				10. Mã đề thi			

0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu thẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **số báo danh, mã đề thi** trước khi làm bài.

Phản trả lời:

- Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
- Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh **chọn và tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)
06. (A) (B) (C) (D)
07. (A) (B) (C) (D)
08. (A) (B) (C) (D)
09. (A) (B) (C) (D)
10. (A) (B) (C) (D)
11. (A) (B) (C) (D)
12. (A) (B) (C) (D)
13. (A) (B) (C) (D)
14. (A) (B) (C) (D)
15. (A) (B) (C) (D)
16. (A) (B) (C) (D)
17. (A) (B) (C) (D)

18. (A) (B) (C) (D)
19. (A) (B) (C) (D)
20. (A) (B) (C) (D)
21. (A) (B) (C) (D)
22. (A) (B) (C) (D)
23. (A) (B) (C) (D)
24. (A) (B) (C) (D)
25. (A) (B) (C) (D)
26. (A) (B) (C) (D)
27. (A) (B) (C) (D)
28. (A) (B) (C) (D)
29. (A) (B) (C) (D)
30. (A) (B) (C) (D)
31. (A) (B) (C) (D)
32. (A) (B) (C) (D)
33. (A) (B) (C) (D)
34. (A) (B) (C) (D)

35. (A) (B) (C) (D)
36. (A) (B) (C) (D)
37. (A) (B) (C) (D)
38. (A) (B) (C) (D)
39. (A) (B) (C) (D)
40. (A) (B) (C) (D)
41. (A) (B) (C) (D)
42. (A) (B) (C) (D)
43. (A) (B) (C) (D)
44. (A) (B) (C) (D)
45. (A) (B) (C) (D)
46. (A) (B) (C) (D)
47. (A) (B) (C) (D)
48. (A) (B) (C) (D)
49. (A) (B) (C) (D)
50. (A) (B) (C) (D)

PHIẾU ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1

Họ và tên:

Chữ ký:

Giám thị 2

Họ và tên:

Chữ ký:

1. Hội đồng thi:

2. Điểm thi/lớp:

3. Phòng thi:

4. Họ và tên thí sinh:

5. Ngày sinh: / /

6. Chữ ký của thí sinh:

7. Môn thi:

8. Ngày thi: / /

9. Số báo
danh

10. Mã
đề thi

107

0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu thẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **số báo danh, mã đề thi** trước khi làm bài.

Phản trả lời:

- Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
- Đối với mỗi câu trắc nghiệm thí sinh **chọn và tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

01. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)
05. (A) (B) (C) (D)
06. (A) (B) (C) (D)
07. (A) (B) (C) (D)
08. (A) (B) (C) (D)
09. (A) (B) (C) (D)
10. (A) (B) (C) (D)
11. (A) (B) (C) (D)
12. (A) (B) (C) (D)
13. (A) (B) (C) (D)
14. (A) (B) (C) (D)
15. (A) (B) (C) (D)
16. (A) (B) (C) (D)
17. (A) (B) (C) (D)

18. (A) (B) (C) (D)
19. (A) (B) (C) (D)
20. (A) (B) (C) (D)
21. (A) (B) (C) (D)
22. (A) (B) (C) (D)
23. (A) (B) (C) (D)
24. (A) (B) (C) (D)
25. (A) (B) (C) (D)
26. (A) (B) (C) (D)
27. (A) (B) (C) (D)
28. (A) (B) (C) (D)
29. (A) (B) (C) (D)
30. (A) (B) (C) (D)
31. (A) (B) (C) (D)
32. (A) (B) (C) (D)
33. (A) (B) (C) (D)
34. (A) (B) (C) (D)

35. (A) (B) (C) (D)
36. (A) (B) (C) (D)
37. (A) (B) (C) (D)
38. (A) (B) (C) (D)
39. (A) (B) (C) (D)
40. (A) (B) (C) (D)
41. (A) (B) (C) (D)
42. (A) (B) (C) (D)
43. (A) (B) (C) (D)
44. (A) (B) (C) (D)
45. (A) (B) (C) (D)
46. (A) (B) (C) (D)
47. (A) (B) (C) (D)
48. (A) (B) (C) (D)
49. (A) (B) (C) (D)
50. (A) (B) (C) (D)